TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 75-PX Khai thác 5 - Khe Chàm II/IV

Tháng 1 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**155**	**79.171,0**	**82.129.000**	**-1.236.938**	**11**	**2.688.577**	**6**	**1.433.693**				**85.014.332**	**2.500.000**	**2.982.100**	**559.100**	**372.800**	**-557.243**	**850.200**	**330.000**			**281.000**		**7.317.958**	**77.696.374**	
1	HL-03170	Nguyễn Như Thích	6.135.000	25	15.506,0	16.085.338	-247.388	2	471.923	1	235.962				16.545.835		490.800	92.000	61.400		165.500	55.000			281.000		1.145.700	15.400.135	
2	HL-00177	Đặng Gia Hoa	6.545.000	22	12.183,0	12.638.183	-188.118	2	503.462	1	251.731				13.205.258		523.600	98.200	65.500		132.100	55.000					874.400	12.330.858	
3	HL-02959	Bùi Đình Đệ	5.810.000	29	15.870,0	16.462.938	-245.049	1	223.462	1	223.462				16.664.813		464.800	87.200	58.100	-24.885	166.600	55.000					806.815	15.857.998	
4	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	6.261.000	28	15.294,0	15.865.417	-236.155	2	481.615	1	240.808				16.351.685		500.900	93.900	62.600	-201.615	163.500	55.000					674.285	15.677.400	
5	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	6.843.000	23	12.728,0	13.203.545	-196.534	3	789.577	1	263.192				14.059.780		547.400	102.600	68.400	-86.000	140.600	55.000					828.000	13.231.780	
6	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	5.682.000	28	7.590,0	7.873.579	-123.694	1	218.538	1	218.538				8.186.961	2.500.000	454.600	85.200	56.800	-244.743	81.900	55.000					2.988.758	5.198.203	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**307**	**212.292,2**	**217.589.835**				**13**	**2.520.188**	**1.172.000**	**439.500**	**4.800.000**	**226.521.523**	**55.600.000**	**5.242.400**	**982.800**	**655.100**	**-312.910**	**2.265.200**	**715.000**		**667.260**	**562.000**		**66.376.850**	**160.144.673**	
7	HL-03151	Phạm Văn Quyết	4.982.000	15	9.218,0	9.448.030				1	191.615	293.000		200.000	10.132.645		398.600	74.700	49.800		101.300	55.000		74.140			753.540	9.379.105	
8	HL-03159	Hà Văn Huân	5.231.000	25	18.702,2	19.168.903				1	201.192	586.000		400.000	20.356.095		418.500	78.500	52.300		203.600	55.000		74.140			882.040	19.474.055	
9	HL-03201	Phạm Văn Sơn	5.231.000	22	13.553,1	13.891.310				1	201.192			400.000	14.492.502	5.000.000	418.500	78.500	52.300		144.900	55.000		74.140			5.823.340	8.669.162	
10	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	4.982.000	29	19.042,1	19.517.285				1	191.615			400.000	20.108.900	5.800.000	398.600	74.700	49.800		201.100	55.000		74.140			6.653.340	13.455.560	
11	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	5.231.000	26	17.360,2	17.793.414				1	201.192			400.000	18.394.606	6.300.000	418.500	78.500	52.300		183.900	55.000					7.088.200	11.306.406	
12	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	4.982.000	24	15.503,4	15.890.279				1	191.615	293.000		400.000	16.774.894	5.600.000	398.600	74.700	49.800		167.700	55.000					6.345.800	10.429.094	
13	HL-03509	Bùi Duy Thắng	4.982.000	26	17.721,0	18.163.218				1	191.615			400.000	18.754.833	6.700.000	398.600	74.700	49.800		187.500	55.000					7.465.600	11.289.233	
14	HL-03546	Đỗ Văn Châu	4.982.000	24	14.993,0	15.367.142				1	191.615			400.000	15.958.757	5.300.000	398.600	74.700	49.800		159.600	55.000					6.037.700	9.921.057	
15	HL-05402	Nguyễn Hoành Thuận	4.982.000	22	15.636,5	16.026.700				1	191.615			400.000	16.618.315	4.700.000	398.600	74.700	49.800	-156.455	166.200	55.000			281.000		5.568.845	11.049.470	
16	HL-05403	Bùi Văn Tùng	4.982.000	25	18.366,7	18.825.031				1	191.615			400.000	19.416.646		398.600	74.700	49.800	-156.455	194.200	55.000		74.140	281.000		970.985	18.445.661	
17	HL-05658	Tô Văn Mạ	4.982.000	19	11.419,0	11.703.955				1	191.615			200.000	12.095.570	3.200.000	398.600	74.700	49.800		121.000	55.000		148.280			4.047.380	8.048.190	
18	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	5.231.000	26	21.362,0	21.895.077				1	201.192		439.500	400.000	22.935.769	6.700.000	418.500	78.500	52.300		229.400	55.000					7.533.700	15.402.069	
19	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	4.745.000	24	19.415,0	19.899.491				1	182.500			400.000	20.481.991	6.300.000	379.600	71.200	47.500		204.800	55.000		148.280			7.206.380	13.275.611	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.150**	**926.249,7**	**949.363.765**		**62**	**15.163.230**	**60**	**13.402.693**	**586.000**	**2.021.700**	**24.500.000**	**1.005.037.388**	**187.000.000**	**24.309.200**	**4.558.400**	**3.039.400**	**-268.168**	**9.517.300**	**3.575.000**	**1.683.145**	**5.225.902**	**7.288.583**	**7.358.000**	**253.286.763**	**751.750.625**	
20	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	6.367.000	21	16.998,3	17.422.483				1	244.885			500.000	18.167.368	5.800.000	509.400	95.500	63.700		181.700	55.000					6.705.300	11.462.068	
21	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	7.704.000	21	17.941,0	18.388.708				1	296.308			500.000	19.185.016	6.600.000	616.300	115.600	77.000		191.900	55.000			244.300	442.000	8.342.100	10.842.916	
22	HL-02799	Ngô Văn Đăng	6.367.000	24	20.480,9	20.991.990				1	244.885			500.000	21.736.875		509.400	95.500	63.700		217.400	55.000					941.000	20.795.875	
23	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	7.704.000	24	18.953,0	19.425.962				1	296.308			500.000	20.222.270		616.300	115.600	77.000		202.200	55.000			315.300		1.381.400	18.840.870	
24	HL-02898	Vũ Văn Pha	7.704.000	10	7.097,0	7.274.102		7	2.074.154	1	296.308			250.000	9.894.564	3.500.000	616.300	115.600	77.000		98.900	55.000			317.000		4.779.800	5.114.764	
25	HL-02910	Vũ Văn Cấp	7.704.000	19	17.232,6	17.662.630		6	1.777.846	1	296.308		351.600	500.000	20.588.384		616.300	115.600	77.000		205.900	55.000			286.100		1.355.900	19.232.484	
26	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	6.367.000	23	16.000,6	16.399.886				1	244.885			500.000	17.144.771		509.400	95.500	63.700		171.400	55.000			288.300		1.183.300	15.961.471	
27	HL-02990	Bùi Thế Đông	7.704.000	22	22.240,9	22.795.910				1	296.308			500.000	23.592.218		616.300	115.600	77.000		235.900	55.000		101.640			1.201.440	22.390.778	
28	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	6.367.000	23	12.472,9	12.784.154				1	244.885			500.000	13.529.039		509.400	95.500	63.700		135.300	55.000					858.900	12.670.139	
29	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	7.704.000	25	25.516,7	26.153.455		1	296.308	1	296.308		439.500	500.000	27.685.571		616.300	115.600	77.000		276.900	55.000					1.140.800	26.544.771	
30	HL-03037	Trần Đình Phú	6.367.000	24	21.139,8	21.667.332				1	244.885			500.000	22.412.217	7.900.000	509.400	95.500	63.700		224.100	55.000					8.847.700	13.564.517	
31	HL-03117	Nông Văn Toàn	5.305.000	16	10.326,0	10.583.680				1	204.038			250.000	11.037.718		424.400	79.600	53.100		110.400	55.000		324.434			1.046.934	9.990.784	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
32	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	6.367.000	7	3.927,0	4.024.996				1	244.885				4.269.881		509.400	95.500	63.700		42.700	55.000		222.794	212.000		1.201.094	3.068.787	
33	HL-03195	Ngô Văn Công	7.704.000	24	23.710,5	24.302.183				1	296.308			500.000	25.098.491	8.300.000	616.300	115.600	77.000		251.000	55.000					9.414.900	15.683.591	
34	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	6.367.000	24	19.181,8	19.660.471				1	244.885			500.000	20.405.356		509.400	95.500	63.700		204.100	55.000			273.000		1.200.700	19.204.656	
35	HL-03198	Bùi Văn Hằng	6.367.000	20	16.263,5	16.669.347		4	979.538	1	244.885			500.000	18.393.770		509.400	95.500	63.700		183.900	55.000					907.500	17.486.270	
36	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	7.704.000	27	23.644,5	24.234.536				1	296.308			500.000	25.030.844		616.300	115.600	77.000		250.300	55.000					1.114.200	23.916.644	
37	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	7.704.000	22	20.629,4	21.144.196				1	296.308	293.000		500.000	22.233.504		616.300	115.600	77.000		222.300	55.000					1.086.200	21.147.304	
38	HL-03393	Hoàng Minh Công	5.305.000	18	13.978,0	14.326.813				1	204.038			500.000	15.030.851	5.300.000	424.400	79.600	53.100		150.300	55.000		101.640			6.164.040	8.866.811	
39	HL-03407	Đặng Văn Phúc	5.305.000	14	8.498,0	8.710.063				1	204.038			250.000	9.164.101		424.400	79.600	53.100		91.600	55.000		324.434			1.028.134	8.135.967	
40	HL-03462	Phan Thanh Thủy	6.367.000	21	15.963,2	16.361.553				1	244.885			500.000	17.106.438	6.000.000	509.400	95.500	63.700		171.100	55.000					6.894.700	10.211.738	
41	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	5.305.000	21	19.558,0	20.046.059		3	612.115	1	204.038			500.000	21.362.212		424.400	79.600	53.100		213.600	55.000					825.700	20.536.512	
42	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	5.305.000	21	19.432,4	19.917.274				1	204.038			500.000	20.621.312		424.400	79.600	53.100		206.200	55.000					818.300	19.803.012	
43	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	6.367.000	22	21.598,5	22.137.479		1	244.885	1	244.885		439.500	500.000	23.566.749	7.700.000	509.400	95.500	63.700		235.700	55.000		121.154			8.780.454	14.786.295	
44	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	6.367.000	24	23.618,1	24.207.477				1	244.885			500.000	24.952.362	7.700.000	509.400	95.500	63.700		249.500	55.000					8.673.100	16.279.262	
45	HL-03521	Lương Văn Mạnh	6.367.000	24	22.739,2	23.306.644				2	489.769		351.600	500.000	24.648.013		509.400	95.500	63.700		246.500	55.000					970.100	23.677.913	
46	HL-03538	Phan Văn Cảnh	7.704.000	20	22.832,7	23.402.478		3	888.923	1	296.308			500.000	25.087.709	7.200.000	616.300	115.600	77.000		250.900	55.000					8.314.800	16.772.909	
47	HL-03569	Nguyễn Văn Cường	5.305.000	23	20.130,0	20.632.333		2	408.077	1	204.038			500.000	21.744.448	7.800.000	424.400	79.600	53.100		217.400	55.000			317.000		8.946.500	12.797.948	
48	HL-03594	Trần Thanh Tùng	5.305.000	21	14.565,1	14.928.564				1	204.038			500.000	15.632.602	6.300.000	424.400	79.600	53.100		156.300	55.000					7.068.400	8.564.202	
49	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	5.305.000	23	19.086,1	19.562.383				1	204.038	293.000		500.000	20.559.421	7.500.000	424.400	79.600	53.100		205.600	55.000					8.317.700	12.241.721	
50	HL-03637	Bùi Văn Đàn	6.367.000	19	13.679,0	14.020.352				1	244.885			500.000	14.765.237	6.000.000	509.400	95.500	63.700		147.700	55.000		101.640	241.000		7.213.940	7.551.297	
51	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	7.704.000	22	16.885,0	17.306.356				1	296.308			500.000	18.102.664	6.500.000	616.300	115.600	77.000		181.000	55.000			335.000		7.879.900	10.222.764	
52	HL-05027	Kha Văn Dậu	5.305.000	22	19.201,6	19.680.766				1	204.038			500.000	20.384.804	7.800.000	424.400	79.600	53.100		203.800	55.000					8.615.900	11.768.904	
53	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	7.704.000	9	8.948,1	9.171.395		13	3.852.000	1	296.308			250.000	13.569.703		616.300	115.600	77.000		135.700	55.000		566.742			1.566.342	12.003.361	
54	HL-05623	Hoàng Văn Kim	4.867.000	23	18.027,9	18.477.777				1	187.192			500.000	19.164.969		389.400	73.000	48.700	-268.168	191.600	55.000					489.533	18.675.436	
55	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	5.305.000	24	16.088,6	16.490.082				1	204.038		439.500	500.000	17.633.620	7.000.000	424.400	79.600	53.100		176.300	55.000					7.788.400	9.845.220	
56	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	5.305.000	20	18.414,0	18.873.511				1	204.038			500.000	19.577.549	7.700.000	424.400	79.600	53.100		195.800	55.000					8.507.900	11.069.649	
57	HL-05800	Hà Văn Hanh	4.867.000	16	10.886,0	11.157.654				1	187.192			250.000	11.594.846		389.400	73.000	48.700		115.900	55.000			343.000		1.025.000	10.569.846	
58	HL-05894	Chu Đức Cảnh	4.867.000	23	17.733,1	18.175.620				1	187.192			500.000	18.862.812		389.400	73.000	48.700		188.600	55.000			212.000	312.000	1.278.700	17.584.112	
59	HL-06039	Đào Xuân Hùng	7.704.000	21	15.949,5	16.347.511				1	296.308			500.000	17.143.819	6.800.000	616.300	115.600	77.000		171.400	55.000					7.835.300	9.308.519	
60	HL-06063	Vũ Xuân Trương	4.867.000	22	21.105,7	21.632.381				1	187.192			500.000	22.319.573	7.500.000	389.400	73.000	48.700		223.200	55.000			315.300		8.604.600	13.714.973	
61	HL-06065	Vũ Văn Tuấn	4.636.000	5	4.683,0	4.799.862		10	1.783.077	4	713.231				7.296.170		370.900	69.500	46.400		73.000	55.000		121.154			735.954	6.560.216	
62	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	4.867.000	22	19.352,3	19.835.226				1	187.192			500.000	20.522.418	7.000.000	389.400	73.000	48.700		205.200	55.000		101.640	476.100		8.349.040	12.173.378	
63	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	4.867.000	20	14.965,5	15.338.956				1	187.192			500.000	16.026.148	6.800.000	389.400	73.000	48.700		160.300	55.000					7.526.400	8.499.748	
64	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	4.867.000	19	17.959,2	18.407.362		1	187.192	1	187.192			500.000	19.281.746	7.400.000	389.400	73.000	48.700		192.800	55.000		324.434			8.483.334	10.798.412	
65	HL-06195	Trần Văn Tuấn	4.867.000	24	22.189,2	22.742.920				1	187.192			500.000	23.430.112	8.200.000	389.400	73.000	48.700		234.300	55.000					9.000.400	14.429.712	
66	HL-06288	Tô Văn Lập	4.867.000	16	12.061,0	12.361.976		4	748.769	1	187.192			250.000	13.547.937	5.100.000	389.400	73.000	48.700		135.500	55.000		324.434	209.000	416.000	6.751.034	6.796.903	
67	HL-06510	Chèo Soang Mìn	4.867.000	9	6.188,0	6.342.418		7	1.310.346	1	187.192			250.000	8.089.956		389.400	73.000	48.700		80.900	55.000		222.794			869.794	7.220.162	
68	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	4.636.000	24	20.498,5	21.010.029				1	178.308			500.000	21.688.337		370.900	69.500	46.400		216.900	55.000					758.700	20.929.637	
69	HL-06757	Vũ Văn Khẩn	4.636.000	21	16.298,7	16.705.425				2	356.615			500.000	17.562.040	5.400.000	370.900	69.500	46.400		175.600	55.000		222.794			6.340.194	11.221.846	
70	HS18-238	Lê Văn Chín		9	4.197,0	4.301.734								250.000	4.551.734							55.000			148.000	338.000	541.000	4.010.734	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
71	HS18-239	Trần Văn Tuấn		12	7.815,0	8.010.019								250.000	8.260.019							55.000			138.000	442.000	635.000	7.625.019	
72	HS18-240	Hồ Văn Ưng		6	2.559,0	2.622.858									2.622.858							55.000		203.280	194.000	572.000	1.024.280	1.598.578	
73	HS18-243	Đào Văn Hải		12	6.496,0	6.658.104								250.000	6.908.104							55.000			138.000	468.000	661.000	6.247.104	
74	HS18-244	Đào Văn Hóa		11	5.251,0	5.382.036								250.000	5.632.036							55.000		121.154	138.000	390.000	704.154	4.927.882	
75	HS18-251	Hoàng Văn Trình		6	3.257,0	3.338.277									3.338.277							55.000		222.794	409.100	416.000	1.102.894	2.235.383	
76	HS18-252	Hoàng Văn Thắng		5	3.041,0	3.116.887									3.116.887							55.000		363.462	242.000	338.000	998.462	2.118.425	
77	HS18-253	Hồ Văn Nhìn		7	3.831,0	3.926.601									3.926.601							55.000		242.308	194.000	624.000	1.115.308	2.811.293	
78	HS18-254	Triệu Văn Hóa		9	5.755,0	5.898.613								250.000	6.148.613							55.000		121.154	242.000	546.000	964.154	5.184.459	
79	HS18-255	Vi Văn Hạnh		5	3.099,0	3.176.334									3.176.334							55.000		242.308	138.000	234.000	669.308	2.507.026	
80	HS18-258	Hoàng Đình Sơn		8	5.109,0	5.236.492									5.236.492							55.000		222.794	148.000	572.000	997.794	4.238.698	
81	HS19-003	Nông Văn Huân		1	364,0	373.083									373.083							55.000			84.083	234.000	373.083		
82	TV19-005	Nguyễn Văn Linh	4.636.000	15	7.811,0	8.005.919				2	303.123			250.000	8.559.042	2.000.000					85.600	55.000	855.904	203.280	221.000	520.000	3.940.784	4.618.258	
83	TV19-009	Hoàng Huy Hoàng	4.636.000	15	7.531,4	7.719.291				2	303.123			250.000	8.272.414	3.900.000					82.700	55.000	827.241		221.000	494.000	5.579.941	2.692.473	
84	TV19-021	Trần Văn Mạnh	4.636.000	20	13.263,8	13.594.797				1	151.562			500.000	14.246.359	4.300.000					142.500	55.000		101.640	249.000		4.848.140	9.398.219	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**86**	**28.117,1**	**28.818.746**		**2**	**381.962**	**3**	**581.424**				**29.782.132**	**5.400.000**	**1.209.400**	**226.800**	**151.300**		**297.800**	**165.000**				**7.450.300**	**22.331.832**	
85	HL-02932	Phạm Thị Nhàn	5.186.000	29	10.453,3	10.714.156				1	199.462				10.913.618		414.900	77.800	51.900		109.100	55.000					708.700	10.204.918	
86	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	5.186.000	29	10.205,8	10.460.480		1	199.462	1	199.462				10.859.404	3.400.000	414.900	77.800	51.900		108.600	55.000					4.108.200	6.751.204	
87	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	4.745.000	28	7.458,0	7.644.110		1	182.500	1	182.500				8.009.110	2.000.000	379.600	71.200	47.500		80.100	55.000					2.633.400	5.375.710	
Tổng cộng				**1.698**	**1.245.830,0**	**1.277.901.346**	**-1.236.938**	**75**	**18.233.769**	**82**	**17.937.998**	**1.758.000**	**2.461.200**	**29.300.000**	**1.346.355.375**	**250.500.000**	**33.743.100**	**6.327.100**	**4.218.600**	**-1.138.320**	**12.930.500**	**4.785.000**	**1.683.145**	**5.893.162**	**8.131.583**	**7.358.000**	**334.431.871**	**1.011.923.504**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 2 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng